TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH 8 MỚI

Unit 1: Leisure activities

A. Phonetics and Speaking

Choose the letter A, B, C or D the word that has the underlined part different from others.

Question 1: A. weird B. relax C. netlingo D. detest

Đáp án: **C**

Giải thích: Đáp án C phát âm là /e/ các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/

Question 2: A. craft B. game C. communicate D. bracelet

Đáp án: **A**

Giải thích:Đáp án A phát âm là /ɑ:/ các đáp án còn lại phát âm là /ei/

Question 3: A. centre B. detest C. leisure D. relax

Đáp án:**D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /i/ các đáp án còn lại phát âm là /e/

Question 4: A. addicted B. adore C. satisfied D. virtual

Đáp án: **C**

Giải thích: Đáp án C phát âm là /æ/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

Question 5: A. socialize B. window C. netlingo D. communicate

Đáp án: **D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

Question 6: A. adore B. world C. worker D. word

Đáp án: **A**

LIVEWORKSHEETS

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ɔ:/ các đáp án còn lại phát âm là /ɜ:/

Question 7: A. beach B. peach C. watch D. chemistry

Đáp án: **D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /k/ các đáp án còn lại phát âm là /tʃ/

Question 8: A. cultural B. communicate C. music D. student

Đáp án: **A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ʌ/ các đáp án còn lại phát âm là /ju/

Question 9: A. leisure B. furniture C. feature D. nurture

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D phát âm là /ə:/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

Question 10: A. mind B. fire C. kit D. socialize

Đáp án: **C**

Giải thích: Đáp án C phát âm là /ɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/

Question 11: A. hooked B. addicted C. watched D. shopped

Đáp án: **B**

Giải thích: Đáp án B phát âm là /id/ các đáp án còn lại phát âm là /t/

Question 12: A. watching B. relax C. satisfied D. cultural

Đáp án: **D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /æ/

Question 13: A. leisure B. detest C. sociable D. spend

Đáp án: **A**

LIVEWORKSHEETS

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ʒ/ các đáp án còn lại phát âm là /s/

Question 14: A. craft B. addicted C. centre D. cook

Đáp án: C

Giải thích: Đáp án C phát âm là /s/ các đáp án còn lại phát âm là /k/

Question 15: A. netlingo B. satisfied C. window D. virtual

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D phát âm là /ɜ:/ các đáp án còn lại phát âm là /i/

B. Vocabulary and Grammar

Choose the letter A, B, C or D to complete the sentences

Question 1: I don't mind window _____ if you like.

A. shop B. shopping C. to shop D. shopped

Đáp án: **B**

Giải thích: window shopping: đi chơi ngắm đồ ngoài cửa hàng.

Dịch: Tôi không ngại đi chơi ngắm đồ ngoài cửa hàng.

Question 2: The young use _____ to socialize on the internet.

A. netlingo B. activity C. event D. centre

Đáp án: **A**

Giải thích: netlingo: ngôn ngữ dùng trên mạng

Dịch: Mọi người dùng ngôn ngữ mạng để giao tiếp tạo mối quan hệ trên mạng.

Question 3: People watching is right _____ my street.

A. down B. up C. to D. of

LIVEWORKSHEETS

Đáp án: **B**

Giải thích: thành ngữ "be right up my street": đúng vị của tớ

Dịch: Ngắm người qua lại là đúng vị của tớ.

Question 4: I detest _____ with weird people.

A. communicating B. relaxing C. joining D. minding

Đáp án: **A**

Giải thích: communicate with sb: giao tiếp với ai

Dịch: Tôi rất ghét nói chuyện với mấy người kì cục.

Question 5: Are you _____ on making bracelets?

A. hooked B. hanged C. addicted D. adored

Đáp án:**A**

Giải thích: be hooked on Ving: say mê làm gì

Dịch: Bạn có say mê làm vòng tay không?

Question 6: He adores _____ out with his friends at weekends.

A. hang B. hanging C. to hang D. hangs

Đáp án:**B**

Giải thích: adore + Ving: thích làm gì

Dịch: Anh ấy thích đi chơi với bạn bè vào cuối tuần.

Question 7: My brother is addicted _____ playing beach games.

A. on B. of C. to D. at

Đáp án:**C**

LIVEWORKSHEETS

Giải thích: cấu trúc: "be addicted to Ving": nghiện làm gì

Dịch: Anh ấy nghiện chơi các trò chơi bãi biển.

Question 8: We need a craft _____ to do dome DIYs.

A. kit B. street C. bracelet D. leisure

Đáp án:**A**

Giải thích: craft kit: bộ đồ thủ công

Dịch: Chúng tôi cần 1 bộ đồ thủ công để làm các sản phẩn thủ công.

Question 9: What is your favorite _____ activity?

A. cultural B. leisure C. hooked D. addicted

Đáp án:**B**

Giải thích: leisure activity: hoạt động thư giãn

Dịch: Hoạt động giải trí ưa thích của bạn là gì?

Question 10: Anna wants to _____ the team so much.

A. join B. hang C. detest D. relax

Đáp án: **A**

Giải thích: join the team: tham gia vào nhóm

Dịch: Anna rất muốn tham gia vào nhóm

Question 11: Will your parents be _____ with your school results?

A. relaxed B. joined C. satisfied D. detested

Đáp án:

Giải thích: cấu trúc: "be satisfied with st": hài lòng với cái gì

LIVEWORKSHEETS

Dịch: Bố mẹ sẽ hài lòng với kết quả học tập của bạn chứ?

Question 12: What do you often _____ at leisure time?

A. go B. do C. get D. have

Đáp án: **B**

Giải thích: What…do…? Câu hỏi làm gì

Dịch: Bạn thường làm gì vào thời gian thư giãn nghỉ ngơi?

Question 13: Do you think friendship on the internet is _____?

A. satisfied B. cultural C. virtual D. addicted

Đáp án: **C**

Giải thích: virtual: ảo, không có thật, chỉ có trên mạng

Dịch: Bạn có nghĩ tình bạn trên mạng chỉ là ảo không?

Question 14: Have you ever attended a _____ event in your neighborhood?

A. leisure B. relaxing C. cultural D. craft

Đáp án:**C**

Giải thích: cultural event: sự kiện văn hoá

Dịch: Bạn đã từng tham gia một sự kiện văn hoá ở khu vực bạn sống chưa?

Question 15: How many people are there in the community _____?

A. center B. area C. window D. leisure

Đáp án: **A**

Giải thích: community center: trung tâm cộng đồng

Dịch: Có bao nhiêu người đang ở trong trung tâm cộng đồng vậy?

LIVEWORKSHEETS

C. Reading

Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?

Hello everyone. This is Alice. What do you often do when you have free time? There are a lot of leisure activities for young people to choose from. I myself adore doing DIYs. I have a craft kit with a lot of things to make crafts. Thanks to the craft kit, I can make some gifts for my friends and relatives. My mother taught me to make bracelets. Last week, I made a bracelet for my younger sister. I will make another for my close friend tomorrow. Making bracelet is my favorite leisure activity. I want to learn to make photo collages and frames, too. Therefore, I surf the internet for more information. Also, I have found a lot of useful Youtube videos teaching how to make scarfs and pullovers by wool. After watching them, I hope I will be able to make woolen clothes for my puppy.

Question 1: Alice enjoys doing DIYs.

A. True B. False

Đáp án: **A**

Giải thích: Dựa vào câu: "I myself adore doing DIYs.".

Dịch: Bản thân tôi thích làm đồ thủ công tự chế.

Question 2: She doesn't have any craft kits.

A. True B. False

Đáp án:**B**

Giải thích: Dựa vào câu: "I have a craft kit with a lot of things to make crafts.".

Dịch: Tôi có một bộ đồ thủ công để làm các sản phẩm thủ công.

Question 3: Her mother told her how to make bracelets.

A. True B. False

LIVEWORKSHEETS

Đáp án:**A**

Giải thích: Dựa vào câu: "My mother taught me to make bracelets".

Dịch: Mẹ tôi dạy cách làm vòng tay.

Question 4: Alice surf the internet for information on collage making.

A. True B. False

Đáp án: **A**

Giải thích: Dựa vào câu: "I want to learn to make photo collages and frames, too. Therefore, I surf the internet for more information.".

Dịch: Tôi cũng muốn làm ảnh ghép và khung ảnh nữa. Vì thế tôi đã lướt mạng để có thêm thông tin.

Question 5: Alice has found lots of Youtube video on puppies.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: Dựa vào câu: "I have found a lot of useful Youtube videos teaching how to make scarfs and pullovers by wool.".

Dịch: Tôi đã và đang tìm thấy rất nhiều video youtube hữu ích dạy cách làm khăn choàng và áo len chui đầu bằng len.

Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below

The British spend their free time in different ways. People generally use it to relax. But many people also take part (6) _____ voluntary work, especially for charities.

People spend a lot of their free time in the home, where (7) _____ popular leisure activity is watching television, the average viewing time being 25 hours a week. People often (8)_____ programs on video so that they can watch later.

LIVEWORKSHEETS

Reading is also a favourite way of spending leisure time. The British _____ (9) a lot of time reading newspapers and magazines.

In the summer gardening is popular. And in winter it is often replaced by "Do-it-yourself", (10) _____people spend their time improving or repairing their homes. Many people have pets to look after: taking the dog for a daily walk is a regular routine.

Question 6:A. on B. in C. at D. for

Đáp án:**B**

Giải thích: cấu trúc: "take part in": tham gia

Dịch: Nhưng nhiều người cũng tham gia các hoạt động tình nguyện, đặc biệt là cho các tổ chức từ thiện.

Question 7: A. the most B. most C. more D. more than

Đáp án: **A**

Giải thích: câu so sánh nhất với tính từ dài "the most + adj dài"

Dịch: Con người dành rất nhiều thời gian ở nhà, nơi hoạt động giải trí phổ biến nhất là xem phim…

Question 8: A. record B. scan C. print D. power

Đáp án:**A**

Giải thích: record: ghi lại

Dịch:Mọi người thường ghi băng lại các chương trình đã phát để xem lại.

Question 9: A. spend B. spends C. spending D. to spend

Đáp án:**A**

Giải thích: cấu trúc: "spend + thời gian + Ving": dành thời gian làm gì

Dịch: Người ta cùng dành nhiều thời gian đọc báo và tạp chí.

LIVEWORKSHEETS

Question 10: A. what B. why C. when D. while

Đáp án: **C**

Giải thích: when thay thế mệnh đề chỉ thời gian

Dịch: Và vào mùa thu nó được thay bằng "Tự làm mọi thứ", là thời gian khi mọi người dành thời gian tân trang nhà và sửa chữa nhà cửa.

Choose the letter A, B, C or D to answer these following questions

A favourite pastime with children and adults alike is betting on cricket fights during the rainy season. Children catch crickets and sell them for this purpose.

Horse racing held on Saturday and Sunday in a Saigon suburb draws large crowds as thousands of Vietnamese, young and old, turn out to cheer the pint-sized Asiatic horses and jockeys on to victory. Betting is heavy, with profits going into the national treasury of Southern Vietnam. It is not uncommon to see a horse run the wrong way around the track.

Other popular sporting events include soccer, basketball, volleyball, swimming, hiking, ping pong, and tennis. Vietnam teams often compete with other countries in soccer, tennis, bicycling, basketball, and other sports.

There are few golf courses in Southern Vietnam. The one in Saigon is located near Tan Son Nhat Airport. It may well be the only golf course in the world fortified by pillbox installations on its perimeter, with soldiers and machine guns inside. There is an excellent golf course in Da lat. Caddies are usually women.

Question 11: What do children do with crickets?

A. Sell B. play C. talk D. give

Đáp án:**A**

Giải thích: Dựa vào câu: "Children catch crickets and sell them for this purpose.".

Dịch: Trẻ em bắt dế và bán cho mục đích trên.

Question 12: When are horse-racing held?

LIVEWORKSHEETS

A. Monday B. Tuesday C. Saturday D. Friday

Đáp án: **C**

Giải thích: Dựa vào câu: "Horse racing held on Saturday and Sunday in a Saigon suburb".

Dịch: Đua ngựa được tổ chức vào thứ 7- chủ nhật ở ngoại thành Sài Gòn.

Question 13: Where does the betting go?

A. local treasury B. national treasury C. international treasury D. individuals

Đáp án:**B**

Giải thích: Dựa vào câu: "Betting is heavy, with profits going into the national treasury of Southern Vietnam.".

Dịch: Tiền cá cược rất lớn, với lãi suất được chuyển vào ngân khố quốc gia phía Nam Việt Nam.

Question 14: Do Vietnamese play soccer?

A. Yes, they do B. No, they didn't C. Yes, they are D. No, they don't

Đáp án:**A**

Giải thích: Dựa vào câu: "Other popular sporting events include soccer, basketball, volleyball, swimming, hiking, ping pong, and tennis.".

Dịch: Những sự kiện thể thao khác bao gồm bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bơi lội, đạp xe đường dài, ping pong và tennis.

Question 15: Are there any golf courses in Vietnam?

A. Yes, there are no golf course.

B. Yes, there are few.

C. No, there aren't

LIVEWORKSHEETS

D. No, There are many

Đáp án:**B**

Giải thích: Dựa vào câu: "There are few golf courses in Southern Vietnam.".

Dịch: Có rất ít sân golf ở miền Nam Việt Nam.

D. Writing

Choose the letter A, B, C or D to complete the sentences with given words

Question 1: How much/ time/ day/ you/ spend/ playing game?

A. How much time a day do you spend on playing game?

B. How much time a day do you spend in playing game?

C. How much time a day did you spend in playing game?

D. How much time a day did you spend on playing game?

Đáp án:**A**

Giải thích: spend time on Ving: dành thời gian vào việc làm gì

Dịch: Bạn dành bao nhiêu thời gian 1 ngày để chơi game?

Question 2: Nick/ just/ buy/ a CD/ Vietnamese folk songs/ and he/ think/ he/ enjoy/ listen/ to the melodies.

A. Nick just bought a CD of Vietnamese folk songs and he thinks he'll enjoy listening to the melodies.

B. Nick has just bought a CD of Vietnamese folk songs and he thinks he'll enjoy listening to the melodies.

C. Nick did just buy a CD of Vietnamese folk songs and he thinks he'll enjoy listening to the melodies.

LIVEWORKSHEETS

D. Nick just buys a CD of Vietnamese folk songs and he thinks he'll enjoy listening to the melodies.

Đáp án: **B**

Giải thích: câu chia thời hiện tại hoàn thành vì có trạng từ "just"

Dịch: Nick vừa mới mua một đĩa CD dân ca Việt Nam và anh ấy nghĩ anh ấy sẽ tận hưởng nghe giai điệu.

Question 3: Ping/ not/ mind/ do/ a lot of/ homework/ in the evenings.

A. Ping doesn't mind to do a lot of homework in the evenings.

B. Ping didn't mind to do a lot of homework in the evenings.

C. Ping didn't mind doing a lot of homework in the evenings.

D. Ping doesn't mind doing a lot of homework in the evenings

Đáp án:**D**

Giải thích: mind + Ving: phiền/ ngại làm gì

Dịch: Ping không ngại làm nhiều bài tập vào buổi tối

Question 4: Marie/ like/ window shopping/ her close friend/ Saturday evenings.

A. Marie likes window shopping with her close friend in Saturday evenings.

B. Marie like window shopping with her close friend in Saturday evenings.

C. Marie likes window shopping with her close friend on Saturday evenings.

D. Marie like window shopping with her close friend on Saturday evenings.

Đáp án: **C**

Giải thích: like + Ving

On + thứ + buổi

LIVEWORKSHEETS

Dịch: Marie thích đi ngắm đồ ở cửa hàng với bạn thân vào tối thứ 7.

Question 5: Why/ not/ we/ help/ our parents/ some DIY projects?

A. Why not we help our parents with some DIY projects?

B. Why not we help our parents some DIY projects?

C. Why don't we help our parents some DIY projects?

D. Why don't we help our parents with some DIY projects?

Đáp án:**D**

Giải thích: cấu trúc đề nghị: "Why don't we + V…?": tại sao chúng ta không…

Dịch: Tại sao chúng ta không giúp bố mẹ chút công việc sửa chữa tự làm nhỉ?

Rearrange the sentences to make meaningful sentences

Question 6:look/ does/ she/ what/ like?

A. What like she look does?

B. What does she look like?

C. What does like she look?

D. What she look does like?

Đáp án: **B**

Giải thích: câu hỏi ngoại hình: "What do/ does + S + look like?": trông như thế nào…

Dịch: Cô ấy trông như thế nào?

Question 7: a/ received/ Lan/ letter/ yesterday/ her/ from/ friend.

A. Lan a letter received her friend from yesterday.

B. Lan her friend received a letter from yesterday.

LIVEWORKSHEETS

C. Lan received a her friend letter from yesterday.

D. Lan received a letter from her friend yesterday.

Đáp án: **D**

Giải thích: cấu trúc: "receive st from sb": nhận cái gì từ ai

Dịch: Lan nhận được lá thư từ cô bạn ngày hôm qua.

Question 8: is/ My/ gardening/ activity/ favourite/ leisure.

A. My favourite leisure activity is gardening.

B. My leisure activity favourite is gardening.

C. My gardening is favourite leisure activity.

D. My activity is favourite leisure gardening.

Đáp án:**A**

Giải thích: leisure activity: hoạt động thư giãn ưa thích

Dịch: Hoạt động thư giãn ưa thích của tôi là làm vườn.

Question 9: not/ get/ is/ She/ to/ old/ married/ enough.

A. She is not old to get enough married.

B. She is not get married old enough to.

C. She is not old enough to get married.

D. She is not enough old to get married.

Đáp án:**C**

Giải thích: cấu trúc với enough: "be + adj + enough + to V": đủ…để làm gì…

Dịch: Cô ấy chưa đủ tuổi kết hôn.

LIVEWORKSHEETS